

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	1-2
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DNNT)	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DNNT)	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DNNT)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DNNT)	8-35

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### **Khái quát về Công ty**

Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55GP/KDBH ngày 23 tháng 10 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép điều chỉnh gần nhất là giấy phép số 55/GPĐC3/KDBH ngày 10 tháng 6 năm 2020.

Thời hạn hoạt động của Công ty là 25 năm kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại Phòng 1101, Tầng 11, tòa nhà Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh tại Hồ Chí Minh đặt tại Phòng 201-202, tòa nhà UOA, số 6 đường Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

#### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Chen Yi Chung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2024
Ông Trần Đặng Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024

#### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với Báo cáo Tài chính**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

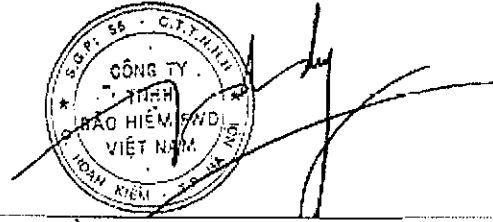
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM

### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

A circular stamp of Công ty TNHH Bảo Hiểm FWD Việt Nam is overlaid with a handwritten signature. The stamp contains the text: "SỐ 7: 55 - C.T. HIỂM", "CÔNG TY", "TIỀN", "BẢO HIỂM FWD", "VIỆT NAM", and "HOÀN KIỂM - 20 04 2014".

Trần Đăng Dũng  
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, Nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.182.523.531.242</b>	<b>1.689.179.041.586</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>21.775.750.638</b>	<b>112.053.424.317</b>
1.	Tiền	111		21.775.750.638	112.053.424.317
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4(a)</b>	<b>1.056.675.064.683</b>	<b>1.444.464.196.290</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		1.056.675.064.683	1.444.464.196.290
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101.137.715.279</b>	<b>130.494.100.425</b>
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5	14.241.951.191	20.416.692.068
1.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		14.241.951.191	20.416.692.068
2.	Trả trước ngắn hạn cho người bán	132		518.007.560	52.390.800
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6	86.377.756.528	110.025.017.557
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.906.000</b>	<b>506.000</b>
1.	Hàng tồn kho	141		18.906.000	506.000
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.916.094.642</b>	<b>2.166.814.554</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.916.094.642	2.166.814.554
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.319.794.581.795</b>	<b>817.342.342.465</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.661.209.146</b>	<b>17.118.948.872</b>
4	Phải thu dài hạn khác	218	7	18.661.209.146	17.118.948.872
4.1	<i>Kỳ quỹ bảo hiểm</i>	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
4.2	<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		6.661.209.146	5.118.948.872
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.438.111.100</b>	<b>58.333.761.971</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8(a)	5.834.717.851	7.294.086.383
	<i>Nguyên giá</i>	222		14.854.057.768	14.886.047.768
	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	223		(9.019.339.917)	(7.591.961.385)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	8(b)	45.824.164.749	12.500.493.803
	<i>Nguyên giá</i>	228		74.246.269.033	36.271.168.779
	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	229		(28.422.104.284)	(23.770.674.976)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	779.228.500	38.539.181.785
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4(b)</b>	<b>1.248.519.239.906</b>	<b>741.298.609.060</b>
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		1.248.519.239.906	741.298.609.060
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>176.021.643</b>	<b>591.022.562</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		176.021.643	591.022.562
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.502.318.113.037</b>	<b>2.506.521.384.051</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.598.502.754.590</b>	<b>1.617.615.001.303</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>112.302.678.892</b>	<b>102.234.291.076</b>
2. Phải trả cho người bán	312	10	85.105.153.783	71.272.566.813
2.1 <i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1		85.101.901.283	70.811.442.478
2.2 <i>Phải trả khác</i>	312.2		3.252.500	461.124.335
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	3.285.381.477	19.824.562.508
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12	16.945.923.796	3.198.715.610
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	6.966.219.836	7.938.446.145
8.1 <i>Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	319.1		6.434.559.969	7.399.286.278
8.2 <i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	319.2		531.659.867	539.159.867
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.486.200.075.698</b>	<b>1.515.380.710.227</b>
7. Dự phòng phải trả dài hạn	336		100.422.075	100.422.075
10. Dự phòng nghiệp vụ	344	14	1.486.099.653.623	1.515.280.288.152
10.1 <i>Dự phòng hợp đồng</i>	344.1		1.409.229.989.453	1.442.783.364.019
10.2 <i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	344.2		1.731.399.779	2.320.992.310
10.3 <i>Dự phòng bồi thường</i>	344.3		2.071.576.772	2.799.843.203
10.4 <i>Dự phòng chia lãi</i>	344.4		67.818.312.098	62.315.957.742
10.5 <i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	344.5		5.248.375.521	5.060.130.878
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>903.815.358.447</b>	<b>888.906.382.748</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>903.815.358.447</b>	<b>888.906.382.748</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15,16	600.000.000.000	600.000.000.000
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	16	23.740.439.771	22.994.990.986
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	280.074.918.676	265.911.391.762
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước</i>	421a		265.911.391.762	200.198.205.259
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay</i>	421b		14.163.526.914	65.713.186.503
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.502.318.113.037</b>	<b>2.506.521.384.051</b>

Người lập



Vũ Mỹ Linh

Người kiểm tra


Nguyễn Thu Mai  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Trần Đăng Dũng  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KÊ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		70.374.997.755	124.288.653.273
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	20	80.181.642.958	88.013.407.052
4. Thu nhập khác	13		22.197.440	42.064.147
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		(64.444.074.729)	(96.785.187.480)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		(784.494.399)	(789.510.830)
8. Chi phí bán hàng	23	21	(10.032.570.703)	(10.071.417.812)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	22	(56.606.667.522)	(105.320.441.558)
10. Chi phí khác	25		(74.811.176)	(55.017.501)
<b>14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kê toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>18.636.219.624</b>	<b>(677.450.709)</b>
15. Thuế TNDN hiện hành	51	23	(3.727.243.925)	-
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	23	-	-
<b>17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>14.908.975.699</b>	<b>(677.450.709)</b>

Người lập



Vũ Mỹ Linh

Người kiểm tra


Nguyễn Thu Mai  
Kê toán trưởng

Người phê duyệt


Trần Đặng Dũng  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**  
**PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
1. Doanh thu phí bảo hiểm	1	17	70.618.060.144	124.605.967.631
<i>Phí bảo hiểm gốc</i>	1.1		70.028.467.613	124.049.341.212
<i>Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc</i>	1.3		589.592.531	556.626.419
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	2		(243.062.389)	(362.006.749)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	3		70.374.997.755	124.243.960.882
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4		-	44.692.391
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		70.374.997.755	124.288.653.273
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	18(a)	(92.284.340.073)	(119.107.253.000)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		6.000.000	4.620.000
8. Giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	18(b)	28.591.041.998	23.927.088.220
10. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	15		(63.687.298.075)	(95.175.544.780)
11. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16	19	(756.776.654)	(1.609.642.700)
<i>Chi hoa hồng bảo hiểm</i>	16.1		(648.998.111)	(1.417.721.875)
<i>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	16.2		(107.778.543)	(191.920.825)
12. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(64.444.074.729)	(96.785.187.480)
13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		5.930.923.026	27.503.465.793
17. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	80.181.642.958	88.013.407.052
18. Chi phí hoạt động tài chính	23		(784.494.399)	(789.510.830)
19. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	24		79.397.148.559	87.223.896.222
20. Chi phí bán hàng	25	21	(10.032.570.703)	(10.071.417.812)
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	(56.606.667.522)	(105.320.441.558)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.688.833.360	(664.497.355)
23. Thu nhập khác	31		22.197.440	42.064.147
24. Chi phí khác	32		(74.811.176)	(55.017.501)
25. Lỗ khác	40		(52.613.736)	(12.953.354)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		18.636.219.624	(677.450.709)
15. Thuế TNDN hiện hành	51	23	(3.727.243.925)	-
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	23	-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN	60		14.908.975.699	(677.450.709)

Người lập



Vũ Mỹ Linh

Người kiểm tra


Nguyễn Thu Mai  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Trần Đặng Dũng  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 08 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

(Theo phương pháp gián tiếp)

	Mã Thuyết số minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	01	18.636.219.624	(677.450.709)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02 8	6.101.023.118	1.610.723.833
- Các khoản dự phòng	03	(29.180.634.529)	(24.521.540.139)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(80.175.900.369)	(88.387.929.013)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(84.619.292.156)	(111.976.196.028)
- Tăng các khoản phải thu	09	5.097.208.807	7.975.537.753
- Tăng hàng tồn kho	10	(18.400.000)	(1.306.000)
- Tăng các khoản phải trả	11	26.073.259.358	53.528.830.484
- Tăng chi phí trả trước	12	(334.279.169)	(277.438.892)
- Thuế TNDN đã nộp	15 11	(18.000.000.000)	(2.806.201.139)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(71.801.503.160)</b>	<b>(53.556.773.822)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.947.262.436)	(18.207.680.215)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.752.193	45.060.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.070.000.000.000)	(980.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	949.000.000.000	873.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.460.339.724	63.943.747.945
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(18.476.170.519)</b>	<b>(60.718.872.270)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(90.277.673.679)</b>	<b>(114.275.646.092)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60 3</b>	<b>112.053.424.317</b>	<b>135.181.697.681</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70 3</b>	<b>21.775.750.638</b>	<b>20.906.051.589</b>

Người lập



Vũ Mỹ Linh

Người kiểm tra


Nguyễn Thu Mai  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Trần Đặng Dũng  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam vào ngày 23 tháng 10 năm 2008 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 55GP/KDBH của Bộ Tài chính (“BTC”). Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 55/GPĐC3/KDBH cấp ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính. Theo Giấy phép điều chỉnh này, Công ty được sở hữu toàn bộ bởi Công ty FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited, một công ty được thành lập tại Bermuda.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, BTC đã ban hành Công văn số 2411/BTC-QLBH chấp thuận về nguyên tắc việc chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty từ FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited sang một nhóm gồm 11 nhà đầu tư, trong đó mỗi nhà đầu tư sở hữu không quá 10% cổ phần của Công ty, được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (TVSI) là bên nhận uỷ quyền từ nhóm các nhà đầu tư này để thực hiện các thủ tục liên quan đến giao dịch chuyển đổi chủ sở hữu. Theo Xác nhận chuyển nhượng giữa Công ty FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited và TVSI đề ngày 8 tháng 6 năm 2022, quyền sở hữu của Công ty đã được thực chuyển từ FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited sang các nhà đầu tư mới vào ngày 21 tháng 3 năm 2022. Ngày 22 tháng 3 năm 2022, Công ty đã công bố thực hiện thành công việc chuyển quyền sở hữu sang các nhà đầu tư mới trên website của Công ty.

Ngày 4 tháng 4 năm 2022, Công ty đã nộp báo cáo hoàn tất giao dịch tới Bộ Tài chính và yêu cầu phê duyệt việc thay đổi chủ sở hữu và điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động. Tại ngày ký báo cáo tài chính này, Bộ Tài chính chưa phê duyệt việc điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động cho Công ty và Công ty vẫn đang trong quá trình cung cấp thêm thông tin tới Bộ Tài chính về giao dịch chuyển nhượng vốn này.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 58 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 66 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, công ty còn lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm SUN để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2.7 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

Đầu tư dài hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản phụ trội hoặc chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu Chính phủ và trái phiếu ngân hàng được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) *Tạm ứng đóng phí bảo hiểm tự động và tạm ứng từ giá trị hoàn lại***

Khi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã có giá trị hoàn lại và đang có hiệu lực, bên mua bảo hiểm được quyền tạm ứng đóng phí bảo hiểm tự động và tạm ứng từ giá trị hoàn lại, như sau:

**Tạm ứng đóng Phí bảo hiểm tự động**

Khi kết thúc thời gian gia hạn đóng phí, nếu Bên mua bảo hiểm không đóng hoặc đóng không đủ Phí bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm đã có Giá trị hoàn lại, Công ty sẽ tự động tạm ứng từ Giá trị hoàn lại để đóng Phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo các điều kiện sau:

- Nếu Giá trị hoàn lại trừ đi các Khoản nợ (nếu có) lớn hơn hoặc bằng Phí bảo hiểm theo định kỳ đóng phí của Hợp đồng bảo hiểm, Công ty sẽ tự động đóng Phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo định kỳ đóng phí của Hợp đồng bảo hiểm.
- Nếu Giá trị hoàn lại trừ đi các Khoản nợ (nếu có) nhỏ hơn Phí bảo hiểm theo định kỳ đóng phí của Hợp đồng bảo hiểm, Công ty sẽ tiếp tục tự động đóng Phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo định kỳ đóng phí ngắn hơn kế tiếp.
- Nếu Giá trị hoàn lại trừ đi các Khoản nợ (nếu có) nhỏ hơn Phí bảo hiểm theo định kỳ đóng phí ngắn nhất, Hợp đồng bảo hiểm vẫn được tiếp tục duy trì hiệu lực cho đến hết thời hạn của định kỳ đóng phí ngắn nhất đó. Giá trị hoàn lại trừ đi các khoản tạm ứng đóng Phí bảo hiểm tự động và lãi (nếu có) chỉ khi nhỏ hơn hoặc bằng 0 khi đó Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực.

**Tạm ứng từ Giá trị hoàn lại**

Khi Hợp đồng bảo hiểm đã có Giá trị hoàn lại và đang có hiệu lực, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu tạm ứng từ Giá trị hoàn lại với điều kiện số tiền tạm ứng không được vượt quá 80% Giá trị hoàn lại tại thời điểm yêu cầu tạm ứng sau khi trừ đi các Khoản nợ (nếu có) và đáp ứng số tiền tạm ứng tối thiểu là 1 triệu đồng/lần tạm ứng. Trường hợp Công ty có thay đổi mức tạm ứng tối thiểu, Công ty sẽ công bố trên website của Công ty.

Khoản tạm ứng đóng phí bảo hiểm tự động và tạm ứng từ Giá trị hoàn lại được Công ty tính lãi theo quy định và được ghi nhận vào khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu phí bảo hiểm được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của Bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**2.11 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 – 5

**2.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính và bản quyền. Chi phí liên quan đến chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính và bản quyền là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đã sẵn sàng đưa vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 08 năm.

**2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

**2.15 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà Chuyên gia tính toán được chỉ định của Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, cùng với các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm (Thông tư 67), Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm (Nghị định 46).

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

***Dự phòng toán học***

Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Công ty áp dụng phương pháp nâng tuổi bảo hiểm để trích lập dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm có rủi ro dưới chuẩn. Tuy nhiên, phương pháp này vẫn chưa được phê duyệt chính thức bởi Bộ Tài chính nhưng để đảm bảo tính thận trọng, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng. Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các ảnh hưởng nếu có của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 925.400.958 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 920.337.898 VND) và kết luận rằng ảnh hưởng này không trọng yếu.

***Dự phòng phí chưa được hưởng***

Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã nhận vào ngày kết thúc năm tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.15 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

***Dự phòng bồi thường***

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến ngày kết thúc năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến ngày kết thúc năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống và cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe.

***Dự phòng chia lãi***

Dự phòng lãi chia đã công bố được xác định bằng Bảo tức đã công bố cho chủ Hợp đồng trong năm tài chính hiện tại, cộng thêm khoản tích lũy của Bảo tức đã công bố cho chủ Hợp đồng trong các năm trước đó nhưng chưa chi trả.

***Dự phòng đảm bảo cân đối***

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% từ lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty tuân thủ theo Nghị định 46 và Thông tư 67.

**2.16 Lợi ích của nhân viên**

***Trợ cấp hưu trí***

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ở mức 18% lương hàng tháng của nhân viên; kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017, mức đóng là 17,5% theo Quyết định số 595/2017/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên.

***Quỹ bảo hiểm thất nghiệp***

Theo Luật Bảo hiểm xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Theo đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

***Trợ cấp thôi việc phải trả***

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

***Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)***

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

***Quỹ dự trữ bắt buộc***

Theo Nghị định số 46, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và được phê duyệt theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt.

**2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu phí bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được xác định phù hợp với Thông tư 67. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước" như đã trình bày ở thuyết minh số 17.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền gửi và trái tức. Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lãi suất hiệu dụng mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu Chính phủ và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán là một khoản phải thu lãi tại ngày mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập(tiếp theo)**

***Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm***

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

**2.20 Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

**2.21 Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí bao gồm:

***Chi phí hoa hồng***

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm, được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước. Chi phí hoa hồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

***Chi phí bồi thường***

Chi phí bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh dựa trên trách nhiệm bồi thường đã được xác định cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng các khoản lợi ích của chủ hợp đồng và khoản bồi thường cho sự kiện bảo hiểm đã xảy ra đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản bồi thường đã được nộp nhưng đang trong quá trình xét duyệt tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được bao gồm trong dự phòng bồi thường.

***Chi phí bán hàng***

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khuyến mại và thuê văn phòng.

***Chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí thuê văn phòng, chi phí công nghệ thông tin, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

***Thuế TNDN hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế TNDN hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - ➔ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - ➔ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**2.23 Công cụ tài chính**

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, Chủ tịch Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ thành lập và hoạt động theo luật Việt Nam yêu cầu Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh số 2.11 và 8); và
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh số 2.15 và 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Công ty đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.775.750.638	112.053.424.317
	<u>21.775.750.638</u>	<u>112.053.424.317</u>

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

Mẫu số B 09a - DNNT

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.031.000.000.000	1.031.000.000.000	1.418.000.000.000	1.418.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoán lại	25.675.064.683	25.675.064.683	26.464.196.290	26.464.196.290
	<u>1.056.675.064.683</u>	<u>1.056.675.064.683</u>	<u>1.444.464.196.290</u>	<u>1.444.464.196.290</u>
<b>(b) Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	388.000.000.000	388.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ (iii)	390.519.239.906	390.519.239.906	391.298.609.060	391.298.609.060
Trái phiếu Doanh nghiệp (iv)	470.000.000.000	470.000.000.000	-	-
	<u>1.248.519.239.906</u>	<u>1.248.519.239.906</u>	<u>741.298.609.060</u>	<u>741.298.609.060</u>
	<b><u>2.305.194.304.589</u></b>	<b><u>2.305.194.304.589</u></b>	<b><u>2.185.762.805.350</u></b>	<b><u>2.185.762.805.350</u></b>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 12 tháng trở xuống và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2024, hưởng lãi suất từ 4,4% đến 9,2%/năm (2023: 6,6% đến 10,7%/năm).

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2024, với lãi suất từ 5,5% đến 6,8%/năm (2023: 9,2%/năm).

(iii) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn gốc từ 14 năm đến 15 năm, với lãi suất danh nghĩa từ 4,0% đến 7,4%/năm (2023: 4,0% đến 7,4%/năm).

(iv) Trái phiếu Doanh nghiệp là trái phiếu ngân hàng phát hành có kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 8 năm, với lãi suất danh nghĩa từ 6,15% đến 8,5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc (*)	14.240.331.188	20.013.420.630
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.620.003	403.271.438
	<b>14.241.951.191</b>	<b>20.416.692.068</b>

(\*) Đây là các khoản phải thu phí bảo hiểm cho các hợp đồng đang có hiệu lực, được ghi nhận khi đến hạn thu phí, tương ứng với số phí phải thu theo kỳ.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi sẽ được nhận trong vòng 1 năm	55.706.550.689	93.751.068.488
Lãi dự thu từ trái phiếu chính phủ	10.388.526.036	12.516.241.103
Lãi dự thu từ trái phiếu doanh nghiệp	16.135.685.221	-
Lãi dự thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	3.717.695.484	3.396.185.027
Tạm ứng cho nhân viên	22.682.000	112.400.000
Phải thu khác	406.617.098	249.122.939
	<b>86.377.756.528</b>	<b>110.025.017.557</b>

**7 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	6.661.209.146	5.118.948.872
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	1.513.442.862	1.513.442.862
- Lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi sẽ nhận được sau 1 năm	4.982.739.736	3.440.479.462
- Các khoản đặt cọc dài hạn khác	165.026.548	165.026.548
	<b>18.661.209.146</b>	<b>17.118.948.872</b>

(\*) Theo Điều 96, Luật Kinh doanh bảo hiểm 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty phải đảm bảo có khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 2% vốn điều lệ tối thiểu tại thời điểm thành lập doanh nghiệp bảo hiểm là 600.000.000.000 VND.

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

Mẫu số B 09a - DNNT

8	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ("TSCĐ")	Phương tiện vận tải VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình				
	Nguyên giá				
	Số dư đầu kỳ	3.961.211.272	10.859.606.496	65.230.000	14.886.047.768
	Mua trong kỳ	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	(31.990.000)	-	(31.990.000)
	Số dư cuối kỳ	3.961.211.272	10.827.616.496	65.230.000	14.854.057.768
	Khấu hao lũy kế				
	Số dư đầu kỳ	(935.285.994)	(6.637.106.391)	(19.569.000)	(7.591.961.385)
	Khấu hao trong kỳ	(330.100.940)	(1.112.969.870)	(6.523.000)	(1.449.593.810)
	Thanh lý, nhượng bán	-	22.215.278	-	22.215.278
	Số dư cuối kỳ	(1.265.386.934)	(7.727.860.983)	(26.092.000)	(9.019.339.917)
	Giá trị còn lại				
	Số dư đầu kỳ	3.025.925.278	4.222.500.105	45.661.000	7.294.086.383
	Số dư cuối kỳ	2.695.824.338	3.099.755.513	39.138.000	5.834.717.851

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 3.879.713.920 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.879.713.920 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)****(b) TSCĐ vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính và bản quyền VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	36.271.168.779
Tăng trong kỳ (kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	37.975.100.254
Số dư cuối kỳ	<u>74.246.269.033</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	(23.770.674.976)
Khấu hao trong kỳ	(4.651.429.308)
Số dư cuối kỳ	<u>(28.422.104.284)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	12.500.493.803
Số dư cuối kỳ	<u>45.824.164.749</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 21.618.760.804 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.463.260.804 đồng).

**9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí xây dựng hệ thống vận hành nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm và các hệ thống phần mềm liên quan. Chi tiết phát sinh như sau:

	<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</b>
Số dư đầu kỳ	38.539.181.785	14.345.423.493
Chi phí phát sinh trong năm	215.146.969	34.594.206.267
Kết chuyển vào TSCĐ vô hình trong năm	(37.975.100.254)	(10.400.447.975)
Số dư cuối kỳ	<u>779.228.500</u>	<u>38.539.181.785</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí liên quan đến nâng cấp phần mềm kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả quyền lợi tiền mặt cho chủ hợp đồng bảo hiểm	69.586.429.305	53.520.911.110
Phải trả khác cho chủ hợp đồng bảo hiểm (*)	15.100.067.287	16.834.128.200
Phải trả phí nhượng tái	154.123.139	143.943.091
Phải trả khác	261.281.552	312.460.077
	<hr/>	<hr/>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	85.101.901.283	70.811.442.478
	<hr/>	<hr/>
Phải trả khác cho người bán	3.252.500	461.124.335
	<hr/>	<hr/>
	<b>85.105.153.783</b>	<b>71.272.566.813</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(\*) Phải trả khác cho chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm phải trả giá trị hoàn lại, giá trị đáo hạn và quỹ chăm sóc sức khỏe, chủ yếu liên quan đến các hợp đồng của sản phẩm “Bảo an Toàn gia”, “Bảo an Tài trí”, “Bảo an Thành tài” và “Bảo an Tài trí ưu việt”.

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
<b>Phải trả</b>				
Thuế TNDN	17.292.588.187	3.727.243.925	(18.000.000.000)	3.019.832.112
Thuế thu nhập cá nhân	2.447.307.320	5.474.629.293	(7.913.686.613)	8.250.000
Thuế GTGT	-	977.472	(977.472)	-
Thuế khác	84.667.001	693.889.667	(521.257.303)	257.299.365
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	<b>19.824.562.508</b>	<b>9.896.740.357</b>	<b>(26.435.921.388)</b>	<b>3.285.381.477</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng cho hoạt động thanh lý tài sản là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí chuyên gia	554.400.000	300.900.000
Trích lương, thưởng cho người lao động	16.064.919.609	906.000.000
Chi phí phần mềm	-	1.647.834.467
Chi phí trích trước khác	326.604.187	343.981.143
	<b>16.945.923.796</b>	<b>3.198.715.610</b>

**13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước (*)	6.434.559.969	7.399.286.278
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	531.659.867	539.159.867
	<b>6.966.219.836</b>	<b>7.938.446.145</b>

(\*) Đây là khoản tiền khách hàng nộp trước cho phí phải nộp của nhiều kỳ kế toán và phí khách hàng chuyển sai.

**14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự phòng toán học	1.409.229.989.453	1.442.783.364.019
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.731.399.779	2.320.992.310
Dự phòng bồi thường	2.071.576.772	2.799.843.203
Dự phòng chia lãi	67.818.312.098	62.315.957.742
Dự phòng đảm bảo cân đối	5.248.375.521	5.060.130.878
	<b>1.486.099.653.623</b>	<b>1.515.280.288.152</b>

Biến động về các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Biến động trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Dự phòng toán học	1.442.783.364.019	(33.553.374.566)	1.409.229.989.453
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.320.992.310	(589.592.531)	1.731.399.779
Dự phòng bồi thường	2.799.843.203	(728.266.431)	2.071.576.772
Dự phòng chia lãi	62.315.957.742	5.502.354.356	67.818.312.098
Dự phòng đảm bảo cân đối	5.060.130.878	188.244.643	5.248.375.521
	<b>1.515.280.288.152</b>	<b>(29.180.634.529)</b>	<b>1.486.099.653.623</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**15 VỐN ĐIỀU LỆ**

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 55/GPĐC3/KDBH sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 6 năm 2020 của BTC, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng, đã góp đủ.

Cũng theo giấy phép này, chủ sở hữu của Công ty (sở hữu 100% vốn điều lệ) là FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited, mặc dù quyền sở hữu của Công ty đã được chuyển sang một nhóm các nhà đầu tư mới vào ngày 21 tháng 3 năm 2022. Công ty vẫn đang trong quá trình xin Bộ Tài chính cấp Giấy phép sửa đổi ghi nhận nhóm Chủ sở hữu mới và thay đổi tên của chủ sở hữu từ FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited sang các nhà đầu tư mới (Thuyết minh số 1).

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023	
	VND	%
Vốn đã góp (theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 55/GPĐC3/KDBH)	600.000.000.000	100

**16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp VND	Dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2023	600.000.000.000	19.536.402.223	200.198.205.259	819.734.607.482
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	69.171.775.266	69.171.775.266
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	3.458.588.763	(3.458.588.763)	-
Tại ngày 31/12/2023	600.000.000.000	22.994.990.986	265.911.391.762	888.906.382.748
Lãi trong kỳ	-	-	14.908.975.699	14.908.975.699
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	745.448.785	(745.448.785)	-
Tại ngày 30/06/2024	600.000.000.000	23.740.439.771	280.074.918.676	903.815.358.447

**17 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
(a) <b>Doanh thu phí bảo hiểm gốc</b>		
Bảo hiểm hỗn hợp	62.735.784.500	110.908.209.700
Bảo hiểm tử kỳ	5.247.687.513	9.737.913.512
Bảo hiểm sức khỏe	-	-
Sản phẩm bổ trợ	2.055.734.000	3.593.700.700
	<u>70.039.206.013</u>	<u>124.239.823.912</u>
(b) <b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)</b>	(10.738.400)	(190.482.700)
(c) <b>Giảm dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 14)</b>	589.592.531	556.626.419
	<u><u>70.618.060.144</u></u>	<u><u>124.605.967.631</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**18 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
<b>(a) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>		
Bảo hiểm hỗn hợp	91.957.496.975	117.224.968.192
Bảo hiểm tử kỳ	53.343.098	1.030.584.808
Sản phẩm bổ trợ	273.500.000	851.700.000
	<u>92.284.340.073</u>	<u>119.107.253.000</u>
<b>(b) Thay đổi dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>		
Giảm dự phòng toán học	(33.553.374.566)	(25.074.591.057)
Giảm dự phòng bồi thường	(728.266.431)	(1.301.566.882)
Tăng dự phòng chia lãi	5.502.354.356	2.449.069.719
Tăng dự phòng đảm bảo cân đối	188.244.643	-
	<u>(28.591.041.998)</u>	<u>(23.927.088.220)</u>

**19 CHI PHÍ BẢO HIỂM KHÁC**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	648.998.111	1.417.721.875
Chi phí y tế/khám sức khỏe cho khách hàng	967.500	-
Chi phí khác	106.811.043	191.920.825
	<u>756.776.654</u>	<u>1.609.642.700</u>

**20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	54.469.114.159	75.046.968.474
Lãi đầu tư trái phiếu chính phủ	11.396.284.933	11.367.791.782
Lãi đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	13.212.465.752	-
Lãi từ tạm ứng giá trị hoàn lại	1.067.828.154	1.581.066.053
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.720.060	5.057.943
Doanh thu khác	29.229.900	12.522.800
	<u>80.181.642.958</u>	<u>88.013.407.052</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**21 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Chi phí cho người lao động	2.340.635.938	9.025.652.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.862.453.014	39.722.584
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	3.946.622.067	
Chi phí khuyến mại	(262.545.000)	544.750.000
Chi phí thuê văn phòng	128.223.560	298.692.712
Chi phí khác	17.181.124	162.600.464
	<u>10.032.570.703</u>	<u>10.071.417.812</u>

**22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Chi phí cho người lao động	44.862.107.221	91.123.190.194
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	3.161.772.728	3.487.611.439
Chi phí thuê văn phòng	2.659.555.550	3.835.666.048
Chi phí khấu hao	2.238.570.104	1.571.001.249
Chi phí chuyên gia	1.138.211.800	1.548.415.761
Chi phí đào tạo, tuyển dụng	307.112.441	345.544.182
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến bán hàng	278.467.218	420.566.442
Chi phí khác	1.960.870.460	2.988.446.243
	<u>56.606.667.522</u>	<u>105.320.441.558</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	18.636.219.624	(677.450.709)
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.727.243.925	-
Điều chỉnh: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Chi phí thuế TNDN (*) (Thuyết minh số 11)	3.727.243.925	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN – hiện hành	3.727.243.925	-
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	3.727.243.925	-

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**24 QUẢN LÝ RỦI RO**

**(i) Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các thành viên góp vốn, các khách hàng và các bên liên quan khác.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản hoạt động được phê duyệt và một cơ cấu tổ chức rõ ràng. Một khung chính sách quản lý rủi ro chung đã được phát triển và phê duyệt ban hành bởi Người đại diện theo pháp luật của Công ty nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty.

Ngoài các rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính có thể gặp phải như các tổ chức tài chính khác, với đặc thù của các sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm bằng các hoạt động quản lý vốn, các chính sách tái bảo hiểm; thực hiện các quy trình kiểm soát hạn mức khai thác bảo hiểm, phê duyệt cho các giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm, giao dịch có liên quan đến sản phẩm. Mục tiêu của Công ty là đa dạng hóa danh mục rủi ro, đưa ra nguyên tắc về đảm bảo an toàn vốn, đồng thời giám sát các vấn đề phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**24 QUẢN LÝ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**(ii) Quản lý vốn**

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán và biên khả năng thanh toán tối thiểu của Công ty:

	Biên khả năng thanh toán của Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Đơn vị tính: triệu đồng Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	855.044	66.160	1.292,39%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	852.704	69.184	1.232,52%

**(iii) Các hoạt động tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm, thông qua hai hình thức tái bảo hiểm theo mức dôi và tái bảo hiểm theo tỷ lệ. Đối với thỏa thuận tái bảo hiểm mức dôi, số tiền bảo hiểm giữ lại đối với mỗi hợp đồng là 800 triệu đồng hoặc 500 triệu đồng căn cứ vào từng sản phẩm cụ thể. Đối với thỏa thuận tái bảo hiểm theo tỷ lệ, tỷ lệ số tiền bảo hiểm được tái là 50% hoặc 60% số tiền bảo hiểm gốc căn cứ vào từng sản phẩm cụ thể. Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

**(iv) Các quy trình nghiệp vụ**

Phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**24 QUẢN LÝ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**(v) Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ**

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được chuyên gia tính toán xác nhận. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, giả định được đưa ra nhằm đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
- Bảng tỷ lệ bệnh tật, thương tật, tai nạn: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được Bộ Tài chính phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- Lãi suất: Tại tháng 6 năm 2024, Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm được phát hành là 2,15%/năm (2023: lãi suất trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm được phát hành là 2,15%/năm), tuân theo Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 2 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành và lãi suất này đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

**(vi) Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm**

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm rủi ro như tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, bệnh tật, tai nạn. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy hợp đồng bảo hiểm (nếu có). Đối với các sản phẩm truyền thống, đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã triển khai đồng thời các sản phẩm không tham gia chia lãi và các sản phẩm tham gia chia lãi.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong, bệnh tật, tai nạn được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đều có gốc là Đồng Việt Nam.

*(ii) Rủi ro giá*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu ngân hàng. Công ty đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này là thấp.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng, trái phiếu Chính phủ đầu tư dài hạn và trái phiếu ngân hàng đầu tư dài hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

Mẫu số B 09a - DNNT

**25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng. Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro này, công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm và các đối tác kinh doanh khác.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị VND	Suy giảm giá trị riêng biệt VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>				
Tiền gửi ngân hàng	21.775.750.638	-	-	21.775.750.638
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.056.675.064.683	-	-	1.056.675.064.683
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>1.031.000.000.000</i>	-	-	<i>1.031.000.000.000</i>
<i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	<i>25.675.064.683</i>	-	-	<i>25.675.064.683</i>
Phải thu của khách hàng	14.241.951.191	-	-	14.241.951.191
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	86.377.756.528	-	-	86.377.756.528
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.248.519.239.906	-	-	1.248.519.239.906
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	<i>390.519.239.906</i>	-	-	<i>390.519.239.906</i>
<i>Trái phiếu Doanh nghiệp</i>	<i>470.000.000.000</i>	-	-	<i>470.000.000.000</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>388.000.000.000</i>	-	-	<i>388.000.000.000</i>
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	6.661.209.146	-	-	6.661.209.146
	<b>2.446.250.972.092</b>	-	-	<b>2.446.250.972.092</b>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KÊ TOAN SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Mẫu số B 09a - DNNT

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị VND	Suy giảm giá trị riêng biệt VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	112.053.424.317	-	-	112.053.424.317
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.444.464.196.290	-	-	1.444.464.196.290
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.418.000.000.000	-	-	1.418.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	26.464.196.290	-	-	26.464.196.290
<i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	20.416.692.068	-	-	20.416.692.068
Phải thu của khách hàng	110.025.017.557	-	-	110.025.017.557
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	741.298.609.060	-	-	741.298.609.060
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	391.298.609.060	-	-	391.298.609.060
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	5.118.948.872	-	-	5.118.948.872
Các khoản phải thu dài hạn khác	2.445.376.888.164	-	-	2.445.376.888.164

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

Mẫu số B 09a - DNNT

**25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền, đặc biệt cho những khoản bồi thường quyền lợi bảo hiểm theo luật hiện hành. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch chi trả định kỳ để thanh toán những khoản nợ này.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính như sau:

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.775.750.638	-	-	-	21.775.750.638
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.675.064.683	1.031.000.000.000	-	-	1.056.675.064.683
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.031.000.000.000	-	-	1.031.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	25.675.064.683	-	-	-	25.675.064.683
Phải thu của khách hàng	-	14.241.951.191	-	-	14.241.951.191
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.717.695.484	82.660.061.044	-	-	86.377.756.528
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	388.000.000.000	860.519.239.906	1.248.519.239.906
Trái phiếu chính phủ	-	-	-	390.519.239.906	390.519.239.906
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	388.000.000.000	-	388.000.000.000
Trái phiếu Doanh nghiệp	-	-	-	470.000.000.000	470.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	-	12.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	24.750.000	-	6.636.459.146	-	6.661.209.146
	<b>63.193.260.805</b>	<b>1.127.902.012.235</b>	<b>394.636.459.146</b>	<b>860.519.239.906</b>	<b>2.446.250.972.092</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.053.424.317	-	-	-	112.053.424.317
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	26.464.196.290	1.418.000.000.000	-	-	1.444.464.196.290
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.418.000.000.000	-	-	1.418.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	26.464.196.290	-	-	-	26.464.196.290
Phải thu của khách hàng	-	20.416.692.068	-	-	20.416.692.068
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.396.185.027	106.628.832.530	-	-	110.025.017.557
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	350.000.000.000	391.298.609.060	741.298.609.060
Trái phiếu chính phủ	-	-	-	391.298.609.060	391.298.609.060
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	350.000.000.000	-	350.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	-	12.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	24.750.000	-	5.094.198.872	-	5.118.948.872
	<b>153.938.555.634</b>	<b>1.545.045.524.598</b>	<b>355.094.198.872</b>	<b>391.298.609.060</b>	<b>2.445.376.888.164</b>

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

Mẫu số B 09a - DNNT

**25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

	Không xác định ngày kỳ hạn VND	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	5.248.375.521	-	3.132.431.198	837.975.947	1.476.880.870.957	1.486.099.653.623
Phải trả cho người bán	-	-	85.105.153.783	-	-	85.105.153.783
Phải trả khác và chi phí phải trả	-	-	17.477.583.63	-	-	17.477.583.663
	<b>5.248.375.521</b>	-	<b>105.715.168.644</b>	<b>837.975.947</b>	<b>1.476.880.870.957</b>	<b>1.588.682.391.069</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	5.060.130.878	-	4.849.554.750	1.084.421.525	1.504.286.180.999	1.515.280.288.152
Phải trả cho người bán	-	-	71.272.566.813	-	-	71.272.566.813
Phải trả khác và chi phí phải trả	-	-	3.737.875.477	-	-	3.737.875.477
	<b>5.060.130.878</b>	-	<b>79.859.997.040</b>	<b>1.084.421.525</b>	<b>1.504.286.180.999</b>	<b>1.590.290.730.442</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê này theo các thời hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Trong vòng 1 năm	4.563.271.262	2.646.757.044
Từ 1 đến 5 năm	5.304.525.008	3.907.694.664
	<b>9.867.796.271</b>	<b>6.554.451.708</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tiền thuê văn phòng và phí quản lý tại Phòng 201-202, tòa nhà UOA, Số 6 đường Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh được Công ty thuê dưới hình thức thuê hoạt động với giá thuê thay đổi hàng năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 16 tháng 8 năm 2023.
- Tiền thuê văn phòng tại tầng 11 và kho tại tầng 21 tòa nhà Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội được Công ty thuê dưới hình thức thuê hoạt động với giá thuê thay đổi theo năm.

Người lập



Vũ Mỹ Linh

Người kiểm tra



Nguyễn Thu Mai  
Kê toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Đặng Dũng  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 08 năm 2024